



yuán zé

原则

Noun · principle

Example Sentences

wǒ de yuán zé shì měi tiān zǎo qǐ
我的原则是每天早起。

My principle is to wake up early every day.

zài gōng zuò zhōng tā jiān chí chéng shí de yuán zé
在工作中，他坚持诚实的原则。

At work, he adheres to the principle of honesty.

zhè ge xiàng mù dì jī běn yuán zé shì gōng píng hé tòu míng
这个项目的基本原则是公平和透明。

The basic principle of this project is fairness and transparency.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible]